

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 317 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2022

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định 68/2022/NĐ-CP ngày 22/9/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 691/MTĐT-KH ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;*

*Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế, địa chỉ tại số 46 Trần Phú, phường Phước Vĩnh, tp. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Công trình xử lý không chế ô nhiễm bãi rác và nâng cấp xây dựng mới công trình xử lý chất thải rắn tại bãi rác Thủy Phương", dự án "Nghiên cứu đánh giá vai trò của lĩnh vực tư nhân trong việc giới thiệu các công nghệ đốt của Nhật Bản cho xử lý chất thải rắn đô thị và phục hồi bãi chôn lấp" và hạng mục bê đóng kén tại công trình xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn thuộc dự án "Cải thiện môi trường đô thị miền Trung" - Tiểu dự án Lãng Cô, với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: dự án "Công trình xử lý không chế ô nhiễm bãi rác và nâng cấp xây dựng mới công trình xử lý chất thải rắn tại bãi rác Thủy Phương", dự án "Nghiên cứu đánh giá vai trò của lĩnh vực tư nhân trong việc giới thiệu các công nghệ đốt của Nhật Bản cho xử lý chất thải rắn đô thị và phục hồi bãi chôn lấp" và hạng mục bê đóng kén tại công trình xây dựng bãi chôn lấp chất thải rắn thuộc dự án "Cải thiện môi trường đô thị miền Trung" - Tiểu dự án Lãng Cô.

**1.2. Địa điểm hoạt động:**

- Nhà máy xử lý chất thải tại Khu xử lý chất thải Thủy Phương, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bê đóng kén tại bãi chôn lấp chất thải rắn, phường Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 3300101082 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 21 tháng 8 năm 2018.

1.4. Mã số thuế: 3300101082.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xử lý chất thải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 4.800 m<sup>2</sup> (Khu xử lý chất thải Thủy phương có diện tích 4.000m<sup>2</sup>; Khu vực bể đóng kén tại Khu xử lý chất thải rắn Lọc Thủy có diện tích 800 m<sup>2</sup>).

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng công suất: xử lý chất thải 612 kg/giờ; cô lập tại các bể đóng kén 1.119 kg.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày 25 tháng 11 năm 2022 đến ngày 24 tháng 11 năm 2029).

Giấy phép xử lý chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 3.125.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần đầu) ngày 04 tháng 7 năm 2019 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Thừa Thiên Huế;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế;
- Lưu: VT, TCMT, Đt (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỦ TRƯỞNG**  
  
**Võ Tuấn Nhân**

**Phụ lục 4****NỘI DUNG CẤP PHÉP THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:****1. Công trình, hệ thống, thiết bị sơ chế, xử lý, tái chế chất thải nguy hại:**

| TT | Tên công trình, hệ thống, thiết bị                                                                               | Công suất thiết kế       | Số lượng |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|
| 1  | Lò đốt chất thải số 01                                                                                           | 100 kg/giờ               | 01       |
| 2  | Lò đốt chất thải số 02                                                                                           | 500 kg/giờ               | 01       |
| 3  | Thiết bị sơ chế bóng đèn huỳnh quang                                                                             | 12 kg/giờ                | 01       |
| 4  | Bể đóng kén, cô lập chất thải nguy hại (06 bể đang sử dụng, tổng thể tích lưu giữ còn lại 1.119 m <sup>3</sup> ) | 186,5 m <sup>3</sup> /bể | 06       |

**2. Danh mục mã chất thải và khối lượng:****2.1. Danh mục chất thải được phép vận chuyển, xử lý:**

| TT | Tên chất thải                                                                                 | Mã chất thải | Phương pháp xử lý | Khối lượng (kg/năm) |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------|---------------------|
| I  | Chất thải đưa vào lò đốt                                                                      |              |                   | 4.320.000           |
| 1  | Nhóm bùn, cặn thải                                                                            |              |                   |                     |
|    |                                                                                               | 01 03 01     |                   |                     |
|    |                                                                                               | 01 03 02     |                   |                     |
|    |                                                                                               | 01 04 01     |                   |                     |
|    |                                                                                               | 01 04 02     |                   |                     |
|    |                                                                                               | 01 04 03     |                   |                     |
|    |                                                                                               | 01 04 05     |                   |                     |
|    |                                                                                               | 07 03 09     |                   |                     |
|    |                                                                                               | 15 02 13     |                   |                     |
|    |                                                                                               | 17 05 02     |                   |                     |
|    |                                                                                               | 17 05 03     |                   |                     |
|    | Bùn thải nhiễm dầu                                                                            |              |                   |                     |
|    |                                                                                               | 12 06 05     |                   |                     |
|    |                                                                                               | 12 02 02     |                   |                     |
|    |                                                                                               | 12 06 02     |                   |                     |
|    |                                                                                               | 19 10 02     |                   |                     |
|    | Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp, cặn nước thải chứa thành phần nguy hại     |              |                   |                     |
|    |                                                                                               | 08 01 02     |                   |                     |
|    |                                                                                               | 08 01 04     |                   |                     |
|    |                                                                                               | 08 02 02     |                   |                     |
|    | Bùn thải lẫn sơn, véc ni, mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) |              |                   |                     |
|    |                                                                                               | 17 07 01     |                   |                     |
|    | Bùn hoặc nhũ tương thải từ thiết bị khử muối                                                  |              |                   |                     |

Phối trộn, thiêu huỷ tại lò đốt chất thải; tro xỉ cô lập tại bể đóng kén

| TT | Tên chất thải                                                                                            | Mã chất thải | Phương pháp xử lý                                                        | Khối lượng (kg/năm) |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|    | Bùn thải, bã lọc có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt kim loại                  | 07 01 04     | Phối trộn, thiêu hủy tại lò đốt chất thải; tro xỉ cô lập tại bể đóng kén |                     |
|    |                                                                                                          | 07 01 05     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 07 01 08     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 07 03 07     |                                                                          |                     |
|    | Bùn nghiền và đánh bóng thuỷ tinh có các thành phần nguy hại                                             | 06 01 03     |                                                                          |                     |
|    | Bùn thải pha loãng có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh lò hơi                                | 04 02 05     |                                                                          |                     |
|    | Cặn phản ứng và cặn đáy từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất                    | 03 01 05     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 03 02 05     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 03 03 05     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 03 05 05     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 03 07 05     |                                                                          |                     |
|    | Cặn rắn từ quá trình chế biến quặng kim loại đen                                                         | 01 01 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 01 01 02     |                                                                          |                     |
|    | Cặn rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm thuỷ tinh | 06 01 06     |                                                                          |                     |
| 2  | Các loại hoá chất thải                                                                                   |              | Phối trộn, thiêu hủy tại lò đốt chất thải; tro xỉ cô lập tại bể đóng kén |                     |
|    | Chất thải từ quá trình sản xuất, điều chế, cung ứng và sử dụng hoá chất vô cơ                            | 02 01 06     |                                                                          |                     |
|    | Chất quang hoá thải                                                                                      | 16 01 04     |                                                                          |                     |
|    | Dung môi, chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại                                                   | 16 01 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 16 01 10     |                                                                          |                     |
|    | Hoá chất, dược phẩm, chế phẩm gây độc thải                                                               | 13 01 02     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 13 01 03     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 13 02 02     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 13 02 03     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 16 01 11     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 03 05 09     |                                                                          |                     |
|    | Hoá chất bảo vệ thực vật, bảo quản gỗ thải                                                               | 09 01 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 09 02 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 09 02 03     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 09 02 04     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 09 02 05     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 14 01 04     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 16 01 05     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                          | 02 11 01     |                                                                          |                     |
|    | Hoá chất chống đông thải                                                                                 | 15 01 08     |                                                                          |                     |

| TT | Tên chất thải                                           | Mã chất thải                 | Phương pháp xử lý                                                        | Khối lượng (kg/năm) |
|----|---------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|    | Các hợp chất isoxyanat                                  | 15 02 06                     | Phối trộn, thiêu huỷ tại lò đốt chất thải; tro xỉ cô lập tại bể đóng kén |                     |
|    |                                                         | 08 04 01                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 19 05 02                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 19 05 03                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 19 05 04                     |                                                                          |                     |
|    | Hoá chất thải và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải | 03 02 09                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 19 08 01                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 19 08 02                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 19 08 03                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 19 08 04                     |                                                                          |                     |
| 3  | Dầu nhiên liệu thải                                     | 01 04 04                     | Phối trộn, thiêu huỷ trong lò đốt; tro xỉ cô lập tại bể đóng kén         |                     |
|    |                                                         | 08 02 05                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 15 02 05                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 17 05 04                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 17 06 01                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 17 06 02                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 17 03 04                     |                                                                          |                     |
| 4  | Nhóm chất thải lẫn dầu                                  |                              | Phối trộn, thiêu huỷ trong lò đốt, tro xỉ cô lập tại bể đóng kén         |                     |
|    |                                                         | Tro bay và bụi lò hơi có dầu |                                                                          |                     |
|    | Chất thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát       | 04 01 01                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 05 01 02                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 05 02 10                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 05 03 07                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 05 04 04                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 05 05 04                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 05 06 01                     |                                                                          |                     |
|    | Vật liệu lọc nhiễm dầu                                  | 05 07 06                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 12 02 03                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 01 04 10                     |                                                                          |                     |
|    | Bộ lọc dầu đã qua sử dụng                               | 12 07 01                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 15 01 02                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 15 02 02                     |                                                                          |                     |
|    | Chất thải từ thiết bị tách dầu nước                     | 17 05 06                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 12 06 04                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 17 05 01                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 19 07 01                     |                                                                          |                     |
|    | Dầu động cơ, hộp số, dầu thủy lực thải                  | 07 03 06                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 17 07 04                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 15 01 07                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 17 02 02                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 17 02 03                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 17 02 04                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 16 01 08                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 17 01 06                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 17 05 05                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 17 01 07                     |                                                                          |                     |
|    |                                                         | 17 07 03                     |                                                                          |                     |

| TT | Tên chất thải                                                                                                    | Mã chất thải | Phương pháp xử lý                                                        | Khối lượng (kg/năm) |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 5  | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)                                                                   | 18 01 03     | Phối trộn, thiêu huỷ tại lò đốt chất thải; tro xỉ cô lập tại bể đóng kén |                     |
|    |                                                                                                                  | 18 01 04     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 14 01 06     |                                                                          |                     |
| 6  | Bao bì mềm thải (không chứa hoá chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)                                          | 14 01 05     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 18 01 01     |                                                                          |                     |
| 7  | Dung dịch từ ngành phim ảnh thải                                                                                 | 19 01 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 19 01 02     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 19 01 03     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 19 01 04     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 19 01 05     |                                                                          |                     |
| 8  | Chất hấp thụ và bã lọc thải                                                                                      | 03 01 07     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 02 07     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 03 07     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 04 07     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 05 07     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 06 07     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 03 07 07     |                                                                          |                     |
| 9  | Chất thải, nhũ tương có thành phần nguy hại từ quá trình tẩy mỡ nhòn                                             | 12 01 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 01 04 08     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 07 01 07     |                                                                          |                     |
| 10 | Chất thải lây nhiễm từ ngành y tế và thú y có chứa thành phần nguy hại                                           | 17 07 02     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 13 01 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 13 01 04     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 13 02 01     |                                                                          |                     |
| 11 | Cặn sơn, véc ni, mực in thải từ quá trình sản xuất sản phẩm che phủ                                              | 14 02 02     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 08 01 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 08 01 03     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 08 02 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 08 02 03     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 08 02 04     |                                                                          |                     |
| 12 | Chất thải, phẩm màu, chất nhuộm thải                                                                             | 08 03 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 08 03 03     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 10 02 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 10 02 02     |                                                                          |                     |
| 13 | Chất thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của các quá trình nhiệt luyện kim loại màu | 10 02 04     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 16 01 09     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 04 02 03     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 05 02 08     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 05 03 05     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 05 04 02     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 05 05 02     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 06 01 04     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                                                  | 06 03 02     |                                                                          |                     |

| TT | Tên chất thải                                                                           | Mã chất thải | Phương pháp xử lý                                                        | Khối lượng (kg/năm) |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 14 | Xi, tro đáy, váng bọt có các thành phần nguy hại                                        | 07 02 01     | Phối trộn, thiêu hủy tại lò đốt chất thải; tro xỉ cô lập tại bể đóng kén |                     |
|    |                                                                                         | 12 01 03     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 12 01 05     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 12 01 07     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 12 04 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 05 02 04     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 12 07 06     |                                                                          |                     |
| 15 | Chất thải từ quá trình xử lý hoá-lý chất thải                                           | 12 02 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 12 02 04     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 12 02 05     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 12 02 06     |                                                                          |                     |
| 16 | Chất thải từ quá trình xử lý đất                                                        | 12 09 01     |                                                                          |                     |
| 17 | Đất đá thải có các thành phần nguy hại                                                  | 11 05 01     |                                                                          |                     |
| 18 | Chất thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình sản xuất hóa chất vô cơ              | 02 08 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 02 09 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 02 10 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 03 02 10     |                                                                          |                     |
| 19 | Chất thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý bề mặt, gia công tạo hình      | 07 01 10     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 07 03 04     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 07 03 05     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 07 03 08     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 07 03 10     |                                                                          |                     |
| 20 | Chất thải nhiệt phân có các thành phần nguy hại                                         | 12 01 08     |                                                                          |                     |
| 21 | Muối và dung dịch muối thải có kim loại nặng                                            | 02 03 02     |                                                                          |                     |
|    | Chất thải có các thành phần nguy hại từ hỗn hợp chuẩn bị trước quá trình xử lý nhiệt    | 06 01 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 12 08 02     |                                                                          |                     |
| 22 | Thuỷ tinh, nhựa, gỗ và các sản phẩm vô cơ thải có hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại | 11 02 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 19 12 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 12 08 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 16 01 14     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 19 03 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 19 12 05     |                                                                          |                     |
| 23 | Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại                                              | 19 07 02     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 14 02 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 19 12 02     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 19 12 03     |                                                                          |                     |
| 24 | Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor)                          | 19 03 02     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 03 01 01     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 03 01 03     |                                                                          |                     |
|    |                                                                                         | 03 02 01     |                                                                          |                     |

| TT | Tên chất thải                        | Mã chất thải | Phương pháp xử lý                                                                      | Khối lượng (kg/năm) |
|----|--------------------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
|    |                                      | 03 02 03     | Phối trộn, thiêu huỷ tại lò đốt chất thải; tro xỉ cô lập tại bể đóng kén               |                     |
|    |                                      | 03 03 01     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 03 03 03     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 03 04 01     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 03 04 03     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 03 05 01     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 03 05 03     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 03 06 01     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 03 06 03     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 03 07 01     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 03 07 03     |                                                                                        |                     |
| 25 | Các loại hắc ín thải                 | 01 04 06     | Xử lý tại thiết bị sơ chế bóng đèn huỳnh quang; bột huỳnh quang cô lập tại bể đóng kén |                     |
|    |                                      | 01 05 01     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 05 02 05     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 05 07 03     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 11 03 01     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 11 03 02     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 12 07 02     |                                                                                        |                     |
| 26 | Nhựa trao đổi ion, chất hấp phụ thải | 07 01 09     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 12 06 01     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 18 02 01     |                                                                                        |                     |
| 27 | Chất thải từ quá trình chế biến da   | 10 01 01     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 10 01 02     |                                                                                        |                     |
| 28 | Than hoạt tính thải                  | 02 07 02     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 12 01 04     |                                                                                        |                     |
|    |                                      | 02 11 02     |                                                                                        |                     |
| II | Bóng đèn huỳnh quang thải            | 16 01 06     | Xử lý tại thiết bị sơ chế bóng đèn huỳnh quang; bột huỳnh quang cô lập tại bể đóng kén | 66.000              |
|    | Tổng cộng                            |              |                                                                                        | 4.386.000           |

## 2.2. Danh sách chất thải đưa vào các bể đóng kén:

| TT | Tên chất thải                                                   | Mã chất thải | Phương pháp xử lý      | Khối lượng <sup>(*)</sup> (kg) |
|----|-----------------------------------------------------------------|--------------|------------------------|--------------------------------|
| 1  | Chất thải có chứa amiăng, thủy ngân và thành phần nguy hại khác | 13 03 02     | Cô lập tại bể đóng kén |                                |
|    |                                                                 | 02 03 01     |                        |                                |
|    |                                                                 | 02 04 01     |                        |                                |
|    |                                                                 | 02 07 01     |                        |                                |
|    |                                                                 | 02 07 03     |                        |                                |
|    |                                                                 | 02 11 03     |                        |                                |
|    |                                                                 | 06 03 01     |                        |                                |
|    |                                                                 | 11 06 01     |                        |                                |
|    |                                                                 | 11 06 03     |                        |                                |
|    |                                                                 | 11 08 01     |                        |                                |

|   |                                                                                                      |          |                        |                  |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|------------------|
|   |                                                                                                      | 15 01 03 |                        |                  |
|   |                                                                                                      | 15 02 03 |                        |                  |
|   |                                                                                                      | 15 01 06 |                        |                  |
|   |                                                                                                      | 15 02 10 |                        |                  |
|   |                                                                                                      | 19 02 04 |                        |                  |
| 3 | Các loại pin thải                                                                                    | 16 01 12 | Cô lập tại bể đóng kén |                  |
|   |                                                                                                      | 19 06 01 |                        |                  |
|   |                                                                                                      | 19 06 05 |                        |                  |
|   |                                                                                                      | 19 06 02 |                        |                  |
| 4 | Tro, xỉ từ các nhà máy nhiệt điện, luyện kim, đồng xử lý chất thải                                   | 04 01 03 |                        |                  |
|   |                                                                                                      | 04 02 01 |                        |                  |
|   |                                                                                                      | 04 02 02 |                        |                  |
|   |                                                                                                      | 05 03 04 |                        |                  |
| 5 | Chất thải từ quá trình sản xuất gốm sứ, gạch ngói, các sản phẩm xây dựng khác có thành phần nguy hại | 06 02 02 |                        |                  |
|   |                                                                                                      | 11 01 01 |                        |                  |
| 6 | Vật liệu lót và chịu lửa thải                                                                        | 19 11 02 |                        |                  |
|   |                                                                                                      | 19 11 03 |                        |                  |
| 7 | Các loại vật liệu cách nhiệt thải khác có thành phần nguy hại                                        | 11 06 02 |                        |                  |
| 8 | Chất thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại từ quá trình hàn                             | 07 04 01 |                        |                  |
|   |                                                                                                      | 07 04 02 |                        |                  |
|   | <b>Tổng cộng</b>                                                                                     |          |                        | <b>1.119.000</b> |

(\*) Khối lượng tạm tính dựa trên thể tích lưu chứa của 06 bể đóng kén (hiện đang sử dụng) là 1.119 m<sup>3</sup>. Khối lượng trên có thể thay đổi tùy theo kích thước và bao bì đựng chất thải đưa vào các bể đóng kén.

**3. Trạm trung chuyển chất thải nguy hại:** Không.

**4. Địa bàn hoạt động:**

| STT | Vùng                                 | Tỉnh                                                                  |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|     | Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:**

### **1. Thiết bị, kho, khu vực lưu giữ chất thải nguy hại:**

#### **1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:**

- Thùng phuy 200 lít.
- Bao bì mềm PE, PP hai lớp.

#### **1.2. Khu vực lưu giữ chất thải:**

##### **1.2.1 Khu vực phân loại, lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Diện tích kho lưu giữ: 100 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải được bố trí trong nhà xưởng có tường bao, nền bê tông, mái che.

### 1.2.2 Kho lưu giữ chất thải y tế:

- 01 Kho lưu giữ chất thải y tế, diện tích 20 m<sup>2</sup> được bố trí trong nhà xưởng có tường bao, nền bê tông, mái che, lắp đặt hệ thống điều hoà nhiệt độ.

- 01 Kho lưu giữ chất thải y tế, diện tích 10,6 m<sup>2</sup> được bố trí trong nhà xưởng có tường bao, nền bê tông, mái che, lắp đặt hệ thống điều hoà nhiệt độ.

## 2. Hệ thống, công trình xử lý chất thải nguy hại:

### 2.1. Hệ thống lò đốt chất thải:

- Quy trình công nghệ: Chất thải → Nạp rác vào lò → Buồng đốt sơ cấp → Buồng đốt thứ cấp → Hệ thống xử lý khí thải.

- Công suất thiết kế: 02 lò đốt có công suất 100 kg/giờ và 500 kg/giờ.

### 2.2. Thiết bị sơ chế bóng đèn huỳnh quang:

- Quy trình công nghệ: Bóng đèn huỳnh quang thải → Máy nghiền → Sàng phân loại thành 02 nhóm (bột thủy tinh, bột huỳnh quang → thu gom, cô lập tại bể đóng kén; dầu mầu kim loại → chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý).

- Công suất thiết kế: 12 kg/giờ.

### 2.3. Bể đóng kén

- Quy trình công nghệ: Chất thải rắn → Đóng bao kín/phuy chứa 200 lít có nắp dầy kín → cô lập tại bể đóng kén.

- Công suất thiết kế: 06 bể (tổng dung tích lưu giữ 1.119 m<sup>3</sup>), có mái che di động, thành và đáy bằng bê tông chống thấm, rãnh thoát nước mưa.

## 3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

3.1. Không được phép đốt các chất thải có chứa hợp chất halogen hữu cơ, thủy ngân, chì, cadmi vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 07: 2009/BTNMT.

3.2. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.

3.3. Đảm bảo lượng chất thải khi tiếp nhận tại một thời điểm nhất định không vượt quá công suất lưu giữ được ghi trong Giấy phép.

3.4. Việc thu gom chất thải để xử lý tại lò đốt phải đảm bảo tỷ lệ phối trộn theo cam kết của chủ Dự án trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, cụ thể như sau:

- Bùn thải được phối trộn tối đa (50%) với chất thải rắn khác.
- Hóa chất thải được phối trộn tối đa (10%) với chất thải rắn khác.
- Dầu nhiên liệu thải được phối trộn tối đa (8%) với chất thải khác.

3.5. Đối với 02 bể đóng kén đã dầy và thực hiện đóng bể, Công ty phải thường xuyên kiểm tra và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường để đảm bảo không rò rỉ chất thải gây ô nhiễm môi trường.

3.6. Được phép sử dụng các hệ thống, thiết bị xử lý CTNH đã được cấp phép để xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có tính chất tương tự với các nhóm chất thải được cấp phép.